



VN-Index tăng 0,9%

Ngày báo cáo 22/10/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,9%

VN-Index đã tăng 0,9% (+15,1 điểm) vào Thứ Tư, chốt phiên tại 1.678,5 điểm. Phần lớn các cổ phiếu vốn hóa lớn thuộc nhóm VN30 đều ghi nhận tăng điểm, chỉ có 5 mã giảm. Toàn sàn ghi nhận 209 mã tăng, 111 mã giảm và 33 mã đi ngang. Thanh khoản giảm mạnh so với phiên trước, đạt 32 nghìn tỷ đồng.

- Các ngân hàng CTG (+1,1%), LPB (+1,8%), TCB (+0,9%) và MBB (+0,6%) ghi nhận mức tăng vững chắc.
- Trong nhóm bất động sản, VHM (+1,9%), BCM (+1,6%), KDH (+1,4%), KBC (+1,7%), PDR (+4,1%) và DXG (+2,5%) tăng điểm.
- Các cổ phiếu tiêu dùng tăng mạnh, bao gồm công ty dịch vụ lưu trú VPL (+6,6%), các nhà bán lẻ FRT (+4,5%) và MWG (+1,8%), tập đoàn thực phẩm & đồ uống MSN (+1,3%) và công ty xuất khẩu thủy sản VHC (+2,9%).
- * Các mã vốn hóa lớn tăng điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công ty công nghệ FPT (+4,3%), nhà sản xuất cao su GVR (+4,3%), công ty tiện ích GAS (+5,4%), công ty dầu khí BSR (+3,8%) và công ty công nghiệp VGC (+2,9%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- NHNN thông báo bán USD hợp đồng kỳ hạn
- NHNN bơm thanh khoản qua kênh OMO
- Ngành Năng lượng: Doanh thu 9T 2025 của PVN tăng 10% YoY bất chấp giá dầu giảm so với cùng kỳ; vốn đầu tư XDCB tăng 45% YoY, củng cố chu kỳ tăng trưởng của hoạt động thăm dò và khai thác (E&P) của Việt Nam
- TCB: Ghi nhận chính từ cuộc họp NĐT quý 3/2025
- VHC: Doanh thu 9T 2025 giảm 2% YoY, do xuất khẩu phi lê đông lạnh sang Mỹ sụt giảm

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1678,5	268,7	109,8
% Δ	0,9%	1,5%	0,3%
- % Δ 1 tuần	-4,5%	-2,7%	-2,2%
- % YTD	32,5%	18,1%	15,5%
- % YOY	32,2%	19,2%	19,7%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.222,4	\$108,4	\$19,5
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.289,5	\$94,9	\$22,3
- TB 1 năm (triệu)	\$935,5	\$65,9	\$33,5
- TB QTD	\$1.377,8	\$100,4	\$23,1
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-8,3%	-15,4%	-47,6%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$130,4	\$2,6	\$0,5
- Bán (triệu)	\$192,4	\$10,2	\$0,9
- GT ròng (triệu)	-\$62,0	-\$7,6	-\$0,4
Độ rộng TT			
Mã tăng	227	93	159
Mã giảm	118	60	153
Không đổi	70	154	602
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	283,4	17,5	53,7
P/E trượt 12T	15,0	21,1	15,0
LS cổ tức*	3,0%	3,3%	6,8%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.926,0	35.359	2.929,0
VN30F2M	1.920,4	2.007	8,4
VN30F1Q	1.904,9	262	0,7
VN30F2Q	1.910,0	80	0,8
VN100F1M	1.843,5	133	1,6
VN100F2M	1.841,0	21	0,2
VN100F1Q	1.813,3	23	0,1
VN100F2Q	1.816,5	11	0,1
USD/VND		26.343	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

- ACB: Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM – Báo cáo KQKD
- MWG: Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện – Báo cáo KQKD
- F88: Đà tăng trưởng mạnh với giải ngân tăng trưởng cao, được hỗ trợ bởi việc đẩy mạnh mở rộng mạng lưới – Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Báo cáo trong ngày

- FPT: Mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ năm 2026 sẽ dẫn dắt tăng trưởng trung hạn - Cập nhật
- ANV: Động lực tăng trưởng mới nhờ đa dạng hóa thị trường và sản phẩm - Báo cáo Công ty

Quan điểm kỹ thuật

Vùng hỗ trợ 1.620 điểm tiếp tục được duy trì và tín hiệu tạo đáy ngắn hạn sẽ được củng cố nếu hoạt động mua gia tăng trong thời gian tới. Dựa trên mức thanh khoản thấp ở phiên 22/10, chỉ số VN-Index sẽ dao động trong biên độ hẹp hơn các phiên trước (1.670-1.695 điểm) trong phiên 23/10 và hoạt động giằng co sẽ chiếm phần lớn thời gian trong ngày.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

NHNN thông báo bán USD hợp đồng kỳ hạn

* Ngày 22/10/2025, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã thông báo bán USD cho các ngân hàng thương mại thông qua hợp đồng kỳ hạn 180 ngày với tỷ giá VND26.550/USD (các ngân hàng quyền hủy giao dịch kỳ hạn trước ngày đáo hạn). Chúng tôi cho rằng động thái của NHNN để nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường và đảm bảo thanh khoản trên thị trường ngoại hối đồng thời ổn định tỷ giá.

* Tính đến ngày 22/10, tỷ giá USD/VND giảm 0,3% so với cuối tháng 9 và tăng 3,3% so với cuối năm 2024.

NHNN bơm thanh khoản qua kênh OMO

* Ngày 22/10, lãi suất liên ngân hàng qua đêm tăng vọt lên khoảng 6% do thiếu hụt thanh khoản tạm thời, chủ yếu do lượng lớn vốn đáo hạn trong ngày, bao gồm 9.000 tỷ đồng repo đáo hạn trên OMO và một lượng tiền gửi của Kho bạc đáo hạn tại một số ngân hàng thương mại.

* Để bù đắp lượng thanh khoản đáo hạn, NHNN đã bơm 55.000 tỷ đồng vào hệ thống ngân hàng thông qua kênh OMO, dẫn đến bơm ròng 46.000 tỷ đồng trên OMO – mức cao nhất kể từ 30/6.

Ngành Năng lượng: Doanh thu 9T 2025 của PVN tăng 10% YoY bất chấp giá dầu giảm so với cùng kỳ; vốn đầu tư XD CB tăng 45% YoY, củng cố chu kỳ tăng trưởng của hoạt động thăm dò và khai thác (E&P) của Việt Nam

* Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN) báo cáo kết quả sơ bộ 9T 2025 với doanh thu hợp nhất đạt 484 nghìn tỷ đồng (+10% YoY) và vốn đầu tư XD CB là 34,4 nghìn tỷ đồng (+45% YoY), tương đương 68% kế hoạch cả năm. PVN đặt mục tiêu vốn đầu tư XD CB kỷ

lục 50,9 nghìn tỷ đồng (+32% YoY) vào năm 2025, gần gấp đôi mức đỉnh năm 2015, với 74% được phân bổ cho các dự án lớn như Lô B, nâng cấp nhà máy lọc dầu Dung Quất và nhà máy điện Nhơn Trạch 3 & 4. Chúng tôi kỳ vọng hoạt động giải ngân sẽ tăng tốc hơn nữa trong quý 4 với việc khởi công nhà máy điện Ô Môn 4 vào tháng 8.

*** PVN cũng đã đẩy mạnh mở rộng quốc tế, đưa phát triển thị trường toàn cầu trở thành một trụ cột tăng trưởng chiến lược, mang lại lợi ích cho PVS, PVD.** Nghị quyết chuyên đề mới " Phát triển thị trường và Kinh doanh quốc tế của Petrovietnam giai đoạn 2026 - 2030" với mục tiêu hướng đến thị trường Trung Đông, Trung Á, Đông Nam Á, Bắc Mỹ và EU, đồng thời khám phá các quốc gia/vùng lãnh thổ mới để đa dạng hóa danh mục đầu tư. PVN đặt mục tiêu đóng góp doanh thu nước ngoài đạt 30% doanh thu hợp nhất vào năm 2030 (so với 20% trong 9T 2025).

*** PVN thắng vụ kiện trọng tài lớn tại Singapore, hủy bỏ phán quyết về việc PVN phải thanh toán những khoản lớn trên 300 triệu USD.** Tòa phúc thẩm Singapore đã ra phán quyết, hủy bỏ phán quyết trọng tài SIAC trước đó yêu cầu PVN phải trả hơn 300 triệu USD cho nhà thầu Nga Power Machines. Tranh chấp phát sinh từ dự án nhiệt điện Long Phú 1, bị đình chỉ vào năm 2018 sau lệnh trừng phạt của Mỹ đối với nhà thầu. Chúng tôi xem đây là một sự kiện giảm thiểu rủi ro đáng chú ý đối với PVN, loại bỏ một khoản nợ tiềm ẩn lớn, cải thiện triển vọng bảng cân đối kế toán của Tập đoàn. Cuối năm 2024, PVN ghi nhận giá trị tiền và các khoản tương đương tiền đạt 416 nghìn tỷ đồng, và tiền mặt ròng 126 nghìn tỷ đồng.

*** Chúng tôi xem năm 2025 là một bước ngoặt trong chu kỳ đầu tư của PVN, để tiếp tục tăng tốc vào năm 2026, hỗ trợ chu kỳ tăng trưởng của hoạt động E&P và chuyển đổi năng lượng đang diễn ra của Việt Nam.** Việc tăng tốc giải ngân vốn đầu tư XDCB làm tăng khả năng hiện thực hóa dự án, đặc biệt đối với Lô B – Ô Môn, Nhơn Trạch 3 & 4 và Cá Voi Xanh. Các bên hưởng lợi chính trong hệ sinh thái PVN bao gồm PVS (khuyến nghị MUA, giá mục tiêu 41.600 đồng/cổ phiếu), PVD (khuyến nghị KHẢ QUAN, giá mục tiêu 24.900 đồng/cổ phiếu) và GAS (khuyến nghị KHẢ QUAN, giá mục tiêu 76.100 đồng/cổ phiếu).

TCB: Ghi nhận chính từ cuộc họp NĐT quý 3/2025

* Nhận định của chúng tôi

Sau khi tham dự cuộc họp NĐT của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương (TCB), chúng tôi tiếp tục giữ quan điểm tích cực đối với khả năng thực hiện chiến lược tăng trưởng dài hạn của ngân hàng. Tuy nhiên, trong ngắn hạn, vẫn còn rủi ro tiềm ẩn xoay quanh NIM do áp lực chi phí vốn (COF) đang gia tăng và sự cạnh tranh lãi suất cho vay giữa các ngân hàng vẫn còn tiếp diễn, theo ban lãnh đạo TCB. Tuy nhiên, việc thu hồi thu nhập lãi theo các chương trình lãi suất linh hoạt dự kiến bắt đầu từ năm sau sẽ giúp TCB giảm bớt một phần áp lực NIM. Nhìn chung, KQKD quý 3 phần lớn phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi, và hiện tại chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo lợi nhuận cho TCB, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* Các ghi nhận chính

1. Triển vọng vĩ mô

- Tăng trưởng GDP 2025 đạt 7,7%. Các động lực chính bao gồm:

+ Tiêu dùng trong nước được củng cố, được hỗ trợ bởi các chính sách của Chính phủ (gia hạn giảm thuế GTGT 2%, mở rộng danh sách các nước được miễn thị thực, v.v.).

+ Dòng vốn FDI duy trì, nhờ (i) kinh tế vĩ mô ổn định, (ii) rủi ro địa chính trị thấp, (iii) cơ hội nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị với bối cảnh cạnh tranh thương mại đang diễn ra, (iv) các sáng kiến của chính phủ (Trung tâm Tài chính Quốc tế - IFC tại TP.HCM và Đà Nẵng, và Khu thương mại tự do tại Đà Nẵng).

- + Triển vọng xuất khẩu lạc quan một cách thận trọng khi Việt Nam hưởng lợi từ các thỏa thuận thuế quan thuận lợi với Mỹ, mặc dù cần theo dõi chặt chẽ các rủi ro liên quan đến thuế đối với hàng trung chuyển.
- Về tỷ giá, ngân hàng kỳ vọng tỷ giá USD/VND sẽ tăng 3,0-3,5% trong năm 2025, đồng nghĩa với việc tỷ giá sẽ ổn định cho đến cuối năm, trong bối cảnh FED tiếp tục thực hiện các đợt cắt giảm lãi suất.
- Về lãi suất, do tăng trưởng tiền gửi toàn hệ thống (9,7% trong 9T 2025) tiếp tục thấp hơn tăng trưởng tín dụng (13,4% trong 9T 2025), chi phí huy động có thể trở nên đắt đỏ hơn trong tương lai gần do nhu cầu tín dụng vẫn mạnh.

2. Kế hoạch năm tài chính 2025

Các chỉ số chính	Triển vọng năm tài chính 2025
Tăng trưởng tín dụng	Khả năng được NHNN cấp hạn mức tín dụng cao hơn (hiện tại là khoảng 18,4%).
Chi phí huy động	Tác động thuận lợi từ chương trình Auto-earning 2.0 có thể bù đắp cho việc lãi suất tiền gửi tăng nhẹ.
Tỷ lệ CASA	Môi trường lãi suất ổn định hơn, cùng với các sáng kiến của Ngân hàng (ví dụ: Auto-earning 2.0, hộ kinh doanh, ngân hàng giao dịch) hỗ trợ cải thiện hơn nữa trong nửa cuối năm 2025.
NIM	Khả năng sẽ thấp hơn một chút so với mức 4%.
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (NII)	Áp lực lên NIM sẽ bù đắp một phần tác động tích cực từ tăng trưởng tín dụng.
Tăng trưởng thu nhập phí thuần (NFI)	Mục tiêu là thúc đẩy thu nhập phí cao hơn từ việc tăng cường bán thêm và bán chéo trong nội bộ TCB và thông qua chiến lược hệ sinh thái.
Tỷ lệ chi phí/thu nhập (CIR)	Kỳ vọng tỷ lệ CIR sẽ duy trì trong phạm vi 30-35%.
Tỷ lệ nợ xấu	Tỷ lệ nợ xấu dự kiến ở mức khoảng 1,3%, mặc dù ngân hàng mở rộng cho vay không có tài sản bảo đảm.
Chi phí tín dụng (trượt 12T)	Chi phí tín dụng năm tài chính 2025 hiện được dự báo ở mức khoảng 0,6%.

- Theo ban lãnh đạo, kế hoạch năm tài chính 2025 cơ bản không đổi do KQKD 9T 2025 phù hợp kỳ vọng.

3. Ngân hàng Ưu tiên (Wealth bank)

- KQKD tiếp tục tích cực trong quý 3 với tổng thu nhập từ HĐKD (TOI) đạt 4,8 nghìn tỷ đồng (+41% YoY, +15% QoQ), chiếm khoảng 1/3 TOI hợp nhất của ngân hàng.
- Số lượng khách hàng ưu tiên tiếp tục tăng trưởng với tốc độ nhanh và đạt 236 nghìn vào cuối quý 3 (+66% YoY, +13% QoQ) với tổng tài sản quản lý (AUM) đạt 510 nghìn tỷ đồng (+57% YoY, +19% QoQ).

4. Tăng trưởng tín dụng

- Ngân hàng ghi nhận thêm tiến triển trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng, giảm sự phụ thuộc vào lĩnh vực BĐS trong quý 3. Tín dụng cho các DN BĐS chiếm 58% tổng dư nợ khách hàng doanh nghiệp vào cuối quý 3/2025, giảm từ mức 59% vào cuối quý 2/2025.
- Tính theo tỷ lệ phần trăm trên tổng dư nợ tín dụng, tín dụng cho các DN BĐS đạt 33% trong quý 3/2025. Ngân hàng đặt mục tiêu giảm tỷ lệ này xuống 20-25% trong 3-5 năm tới vì nhận thấy nhiều cơ hội tăng trưởng trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng và các lĩnh vực khác như hàng tiêu dùng nhanh (FMCG).
- Ở mảng cho vay bán lẻ, tăng trưởng cho vay mua nhà duy trì đà tăng trưởng vững chắc (tăng 6% QoQ trong quý 3, tốc độ tương tự quý 2) với giải ngân cho vay mua nhà mới đạt hơn 31 nghìn tỷ đồng trong quý (so với 30 nghìn tỷ đồng trong quý 2) trong khi các khoản trả nợ trước hạn vẫn tương đối khiêm tốn ở mức 17 nghìn tỷ đồng trong quý 3 (so với 15 nghìn tỷ đồng trong quý 2).
- Các sản phẩm cho vay bán lẻ khác cũng ghi nhận tăng trưởng tốt trong quý 3, bao gồm cho vay ký quỹ (+23% QoQ), cho vay không có tài sản bảo đảm (+37% QoQ), và "Các khoản khác" (+11% QoQ, bao gồm cho vay dựa trên giá trị nhà, cho vay mua ô tô, và các khoản cho vay bán lẻ khác).
- Ngân hàng đặt mục tiêu nâng tỷ trọng dư nợ cho vay bán lẻ lên 50-55% trong 5 năm, từ mức 42% hiện tại.
- Ngân hàng đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng 20-25%/năm cho một vài năm tới.

5. Cập nhật thị trường BĐS

- Theo ngân hàng, thị trường BĐS đã tiếp tục phục hồi mạnh mẽ trong quý 3 với nguồn cung căn hộ mới tại thị trường miền Bắc vượt 10.000 căn lần thứ 2 trong 5 năm (+20% YoY) với tỷ lệ hấp thụ cao, trong khi nguồn cung miền Nam được dự phóng tăng gấp đôi trong năm 2025 so với năm 2024, được hỗ trợ bởi các dự án mới tại Bình Dương và Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Theo CFO, giá tại Hà Nội đã bắt kịp hoàn toàn với TP.HCM ở thị trường sơ cấp.

6. NIM

- TCB nhận thấy diễn biến NIM đang gặp nhiều thách thức do chi phí vốn (COF) chịu áp lực vì sự khan hiếm tiền gửi. Trong khi đó, lợi suất tài sản đã ổn định nhưng thị trường cho vay vẫn hết sức cạnh tranh, do đó ngân hàng kỳ vọng sẽ khó để lợi suất cho vay có thể tăng đáng kể.
- TCB kỳ vọng NIM sẽ duy trì tương đối ổn định ở mức 3,8% trong quý 4 và NIM cả năm 2025 sẽ thấp hơn một chút so với mức 4%.
- Đối với năm 2026, TCB nhận thấy ngành có thể tiếp tục chứng kiến sự gia tăng COF khi chi phí tiền gửi tăng và ngân hàng đã ghi nhận những tín hiệu cho xu hướng này. Trong khi đó, triển vọng lợi suất tài sản sinh lời vẫn không chắc chắn. Đối với riêng TCB, ngân hàng nhận thấy một số yếu tố có thể giúp hỗ trợ NIM của ngân hàng bao gồm: (i) việc tiếp tục thúc đẩy cho vay không có tài sản bảo đảm, và (ii) thu hồi thu nhập lãi từ chương trình lãi suất linh hoạt. TCB kỳ vọng NIM có thể trở lại trên 4% vào năm 2026.
- TCB ước tính tác động của chương trình lãi suất linh hoạt là khoảng 50 điểm cơ bản lên NIM, và ngân hàng kỳ vọng sẽ thu hồi lại khoản này dần dần theo thời gian, kỳ vọng một phần trong năm 2026, và nhiều hơn trong 2027-2028.

7. Chất lượng tài sản

- Xu hướng chất lượng tài sản tích cực. Tỷ lệ nợ xấu cho vay bán lẻ là 2,37% (-22 điểm cơ bản QoQ) với nợ xấu cho vay mua nhà là 2,02% (-22 điểm cơ bản QoQ). Tỷ lệ nợ xấu khách hàng doanh nghiệp là 0,43% (+2 điểm cơ bản QoQ). Các khoản cho vay có bảo đảm trên tổng dư nợ đạt 87,1% (so với 89,4% trong quý 2).
- Tỷ lệ nợ quá hạn mới đang dần ổn định về mức thấp, và ngân hàng kỳ vọng cũng sẽ khó để tỷ lệ nợ quá hạn có thể giảm thêm nữa.

- TCB cho rằng tỷ lệ nợ xấu cho vay mua nhà hiện tại ở mức 2% là phù hợp với với phân khúc này và việc cố gắng giảm tỷ lệ này hơn nữa sẽ đồng nghĩa với việc áp đặt một khẩu vị rủi ro quá thận trọng.

VHC: Doanh thu 9T 2025 giảm 2% YoY, do xuất khẩu phi lê đông lạnh sang Mỹ sụt giảm

* CTCP Vĩnh Hoàn (VHC) công bố KQKD sơ bộ 9T 2025 với doanh thu giảm 2% YoY, đạt 9,1 nghìn tỷ đồng do doanh số phi lê đông lạnh và collagen & gelatin (C&G) đều giảm 4% YoY. Kết quả doanh thu hoàn thành 66% dự báo năm 2025 đã điều chỉnh của chúng tôi và nhìn chung phù hợp với kỳ vọng.

* Trong tháng 9/2025, doanh thu tiếp tục giảm 2% YoY, do doanh số phi lê đông lạnh tại Mỹ giảm 27% YoY do hiệu ứng sau giai đoạn hoạt động đẩy mạnh bổ sung tồn kho trước khi áp thuế trong quý 2/2025. Trong khi đó, thị trường EU tiếp tục xu hướng tích cực với tăng trưởng doanh thu đạt 25% YoY. Doanh số tại Trung Quốc tăng 12% YoY, phản ánh việc bổ sung hàng tồn kho ngắn hạn. Các thị trường khác ghi nhận mức tăng đáng kể 17% YoY, được thúc đẩy bởi tăng thị phần sản lượng tại các khu vực có giá trị cao như Úc, Canada và Nhật Bản.

* Trong 9T 2025, doanh số tại Hoa Kỳ giảm 2% YoY, do mức giảm mạnh trong xuất khẩu phi lê đông lạnh bắt đầu từ tháng 7. Bên cạnh đó, thị trường EU tiếp tục đà tăng trưởng mạnh mẽ, với doanh số tăng 11% YoY, được hỗ trợ bởi nhu cầu thay thế giữa bối cảnh nguồn cung cá biển thịt trắng khan hiếm. Ngược lại, doanh số tại Trung Quốc giảm 33% YoY do nhu cầu yếu và cạnh tranh gay gắt từ thị trường nội địa.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị KHẢ QUAN cho VHC với giá mục tiêu 63.500 đồng/cổ phiếu.

KQKD sơ bộ tháng 9 và 9T 2025 của VHC

Tỷ đồng	T9/2025	YoY	MoM	9T 2025	YoY
Doanh thu	914	-2%	-15%	9.096	-2%
*Theo mảng kinh doanh					
Collagen và gelatin	57	10%	-31%	607	-4%
Phi lê đông lạnh và các sản phẩm liên quan	857	-2%	-14%	8.490	-2%
- Phi lê đông lạnh	463	-19%	-17%	4.899	-4%
- Sản phẩm phụ (thức ăn cá và mỡ cá)	161	50%	-21%	1.473	10%
- Các sản phẩm giá trị gia tăng	12	20%	9%	94	-19%
- Các sản phẩm khác	221	18%	0%	2.024	-3%
*Theo thị trường					
Mỹ	247	-27%	-9%	2.861	-2%
EU	175	25%	-28%	1.771	11%
Trung Quốc	76	12%	4%	627	-33%
Các quốc gia khác	155	17%	-6%	1.283	-13%
Việt Nam	262	4%	-19%	2.558	-1%

Nguồn: VHC, Vietcap

ACB: Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM – Báo cáo KQKD

Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) công bố KQKD 9 tháng đầu năm 2025 (9T 2025) với tổng thu nhập từ HĐKD (TOI) đạt 25,6 nghìn tỷ đồng (+2,5% YoY) và LNTT đạt 16,1 nghìn tỷ đồng (+4,8% YoY),

hoàn thành lần lượt 72% và 71% dự báo cả năm của chúng tôi. So với quý trước, TOI và LNTT quý 2/2025 lần lượt giảm 9,8% và 11,7%. Mức giảm này chủ yếu do thu nhập ngoài lãi (NOII) khác giảm QoQ, bao gồm kinh doanh ngoại hối, đầu tư và thu nhập khác, trong khi NII và thu nhập phí thuần (NFI) cốt lõi vẫn vững chắc. Nhìn chung, KQKD của ACB phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* Tăng trưởng tín dụng trong 9T 2025 đạt 15,2%, cao hơn nhẹ so với mức 13,4% trong toàn hệ thống. Chúng tôi cho rằng mức tăng trưởng này đến từ cả ở mảng cho vay bán lẻ và cho vay doanh nghiệp. Theo Cơ quan Thống kê Quốc gia, doanh số cho vay bán lẻ đã đạt mức tăng trưởng hai chữ số trong tháng 8 và tháng 9/2025 sau một giai đoạn dài chỉ tăng một chữ số từ năm 2023 đến giữa năm 2025. Chúng tôi tin rằng hoạt động tiêu dùng phục hồi sẽ hỗ trợ nhu cầu tín dụng của khách hàng bán lẻ và hộ kinh doanh của ACB trong các quý tới.

* Tăng trưởng tiền gửi khách hàng trong 9T 2025 đạt 6,3%, trong khi tăng trưởng tổng vốn huy động (bao gồm tiền gửi khách hàng và giấy tờ có giá) đạt 7,1%, chậm hơn mức tăng trưởng tín dụng. Tuy nhiên, tỷ lệ LDR vẫn đang ở quanh mức 80% - thấp hơn mức trần quy định 85%. Ngoài ra, CASA của ACB trong quý 3/2025 đạt 22,2% (tương đối đi ngang QoQ và YoY).

* NIM trong 9T 2025 giảm 80 điểm cơ bản YoY xuống 2,97% so với dự báo cả năm của chúng tôi là 3,12%. So với quý trước, NIM quý 3/2025 đạt 2,94%, đi ngang trong 3 quý gần đây. Chúng tôi kỳ vọng NIM của ACB sẽ cải thiện từ quý 4/2025 khi nhu cầu tín dụng bán lẻ tăng lên. Bên cạnh đó, chiến lược cho vay chủ động hơn của ACB - bao gồm (1) tăng cho vay trong trung - dài hạn trong điều kiện thị trường thuận lợi và (2) cung cấp các khoản vay tín chấp dựa trên dòng tiền kinh doanh - sẽ tiếp tục hỗ trợ mở rộng NIM trong năm 2026.

* NOII trong 9T 2025 đạt 5,8 nghìn tỷ đồng (+36,2% YoY), hoàn thành 78,2% dự báo cả năm của chúng tôi. NOII mạnh chủ yếu nhờ thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và hoạt động đầu tư gần như tăng gấp đôi YoY. Việc thu hồi các khoản nợ xấu liên ngân hàng trong quý 2/2025 cũng đóng góp tích cực cho NOII của ACB. Trong tương lai, chúng tôi kỳ vọng việc Công ty Chứng khoán ACB mở rộng và ra mắt mảng phân phối vàng mới sẽ tiếp tục củng cố đà tăng của NOII trong các quý tới.

* Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện trên tất cả các chỉ số chính trong quý 3/2025. Tỷ lệ nợ xấu (NPL) giảm xuống 1,12% so với 1,49% trong quý 3/2024. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) tăng 9,2 điểm % QoQ, đạt 84% trong quý 3/2025 và tỷ lệ nợ nhóm 2 ở mức 0,48%. Các chỉ số này tiếp tục khẳng định ACB thuộc nhóm ngân hàng có chất lượng tài sản mạnh nhất tại Việt Nam. Nhờ mức nợ xấu thấp, chi phí tín dụng của ACB trong 9T 2025 giảm từ mức 0,34% trong 6T 2025 xuống 0,27%.

* Tỷ lệ chi phí/thu nhập (CIR) 9T 2025 đạt 31,8%, không đổi so với năm trước. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

MWG: Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện – Báo cáo KQKD

Cấp độ Tập đoàn:

* Quý 3/2025: Doanh thu thuần đạt 40 nghìn tỷ đồng (+17% YoY), LNST sau lợi ích CĐTS đạt 1,7 nghìn tỷ đồng (+121% YoY).

* Biên lợi nhuận quý 3/2025 so với quý trước: Biên lợi nhuận gộp giảm nhẹ từ 20,1% xuống 18,8% trong khi biên lợi nhuận từ HĐKD và biên lợi nhuận ròng duy trì đi ngang ở mức 4,4%. Chúng tôi tin rằng sự đóng góp cao hơn từ các sản phẩm Apple có biên lợi nhuận thấp đã được bù đắp bởi sự cải thiện của BHX.

* 9T 2025: Doanh thu +14%, hoàn thành 72% dự báo năm 2025 của chúng tôi; LNST sau lợi ích CĐTS +73% YoY, hoàn thành 76% dự báo năm 2025.

* Quý 4/2025 so với quý trước: Chúng tôi kỳ vọng doanh thu sẽ tăng nhờ mùa cao điểm của mảng điện tử và số lượng cửa hàng BHX tăng, nhưng chúng tôi dự báo biên lợi nhuận suy giảm khi BHX đẩy mạnh mở cửa hàng trở lại.

* Chúng tôi dự kiến không có thay đổi đáng kể đối với dự báo của chúng tôi cho MWG, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

TGDĐ & ĐMX:

* Doanh thu quý 3/2025 tăng tốc đạt +21% YoY so với 12% YoY trong 6T 2025. Tăng trưởng chủ yếu đến từ mức tăng trưởng cùng cửa hàng (SSSG).

* Biên lợi nhuận gộp quý 3/2025 giảm nhẹ QoQ từ 17,1% xuống 16,9%.

* Tháng 9/2025: +21% YoY; là tháng tăng trưởng thứ 7 liên tiếp, nhu cầu mạnh đối với iPhone và laptop, cả hai đều ghi nhận tăng trưởng 2 chữ số so với tháng trước sau sự ra mắt của iPhone 17.

BHX:

* 9T 2025: +13% YoY. 520 cửa hàng mới YTD (>50% ở khu vực miền Trung), với tổng các cửa hàng mới đạt lợi nhuận dương ở cấp độ cửa hàng.

* Tháng 9/2025: +13% YoY, chúng tôi ước tính SSSG ở mức một chữ số. MWG đã lấy lại đà mở rộng cửa hàng – mở 57 cửa hàng mới so với 53 cửa hàng của tổng tháng 6-7-8.

* Hiệu quả hoạt động được cải thiện đáng kể trong quý 3/2025 so với quý 2, được hỗ trợ bởi kiểm soát chi phí tốt hơn, giảm tỷ lệ hao hụt hàng hóa, và tăng trưởng doanh số ổn định.

* Chúng tôi ước tính biên lợi nhuận ròng khoảng 2,5% so với 1,5% trong quý 2/2025.

* Tuy nhiên, các biện pháp này cũng tạm thời gây ảnh hưởng tiêu cực đến doanh số/cửa hàng/tháng – 1,76 tỷ đồng trong quý 3/2025 so với 1,82 tỷ đồng trong quý 2/2025.

Các chuỗi khác:

* An Khang: Doanh thu trung bình hàng tháng/cửa hàng đạt 540 triệu đồng trong tháng 9, duy trì tăng trưởng trong 3 tháng liên tiếp. Chuỗi tiếp tục cải thiện hiệu quả ở cấp độ cửa hàng hướng tới khả năng sinh lời. Biên lợi nhuận ròng cải thiện lên -3,8% trong quý 3 so với -4,1% trong quý 2 và -6,1% trong quý 1/2025.

* AvaKids: Doanh thu 9T tăng >10% YoY, với doanh số/cửa hàng trung bình khoảng 1,8 tỷ đồng/tháng. Doanh thu quý 3 tăng 10% QoQ và >30% YoY. Chuỗi duy trì có lãi ở cấp độ công ty.

* EraBlue (Liên doanh Indonesia): Doanh thu tăng >70% YoY trong 9T 2025. Chuỗi vận hành 144 cửa hàng tính đến tháng 9, gần đạt mục tiêu 150 cửa hàng vào cuối năm. EraBlue tiếp tục cải thiện khả năng sinh lời và các chỉ số tài chính, thể hiện đà hoạt động vững chắc. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

F88: Đà tăng trưởng mạnh với giải ngân tăng trưởng cao, được hỗ trợ bởi việc đẩy mạnh mở rộng mạng lưới - Báo cáo Gặp gỡ HĐQT

Nhìn chung, KQKD 9T 2025 của CTCP Đầu tư F88 (F88) đang trên đà vượt kế hoạch ĐHCĐ năm 2025 của công ty, được thúc đẩy bởi tăng trưởng cho vay và doanh thu bảo hiểm mạnh cũng như chất lượng tài sản được quản lý tốt. Ban lãnh đạo kỳ vọng LNTT quý 4/2025 sẽ tương đương với quý 3/2025 (đồng nghĩa với việc lợi nhuận năm 2025 có thể vượt kế hoạch đạt ra tại ĐHCĐ khoảng 30%, theo ước tính của chúng tôi).

- LNTT 9T 2025: 603 tỷ đồng (+149% YoY), đạt khoảng 90% kế hoạch năm tài chính 2025 (673 tỷ đồng). LNTT quý 3/2025: 282 tỷ đồng (khoảng 2 lần YoY).

- Doanh thu quý 3/2025: khoảng 1.075 tỷ đồng (+49% YoY), trong đó cho vay đóng góp khoảng 925 tỷ đồng (86%) và bảo hiểm khoảng 134 tỷ đồng (13%).

1. Cho vay

- Giải ngân: Quý 3/2025 đạt 4.339 tỷ đồng (+33% YoY); tổng giải ngân 9T 2025 đạt 11.485 tỷ đồng (+35% YoY). Dư nợ cho vay tính đến quý 3/2025: 6.413 tỷ đồng (+40% so với đầu năm - YTD).

- Động lực tăng trưởng: (1) Các điều kiện vĩ mô thuận lợi và doanh số bán lẻ phục hồi, (2) vị thế dẫn đầu trong phân khúc cho vay thay thế, (3) chất lượng dịch vụ được cải thiện, (4) mạng lưới phân phối trải rộng, (5) hệ thống KPI và chất lượng đào tạo nhân viên được tăng cường, và (6) tỷ lệ khách hàng quay lại cao hơn (68% trong quý 3/2025, +11 điểm % YoY).

- Lợi suất gộp 9T 2025: 59,5% (-4,4 điểm % YoY); Chi phí vốn: 14,7% (-1,5 điểm % YoY).

- Vị thế thị trường: Tập trung vào không gian cho vay thay thế, nhằm bổ sung chứ không cạnh tranh với các đơn vị cung cấp tài chính tiêu dùng truyền thống.

2. Chiến lược Nguồn vốn

- Tiếp tục nỗ lực cải thiện năng lực huy động vốn với các nguồn vốn đa dạng, bao gồm nguồn vốn dài hạn ổn định từ nước ngoài với phòng ngừa rủi ro tỷ giá toàn diện. Các nguồn vốn nước ngoài mới có mức chi phí thuận lợi hơn so với các mức trong lịch sử, điều này cũng phản ánh hồ sơ tín dụng được cải thiện. Công ty tiếp tục phấn đấu để nâng cao xếp hạng tín dụng.

3. Quản lý Rủi ro

- Tài sản thế chấp & thu hồi nợ: Tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản (LTV) trung bình khoảng 55% (thường cao hơn đối với xe 2 bánh so với xe 4 bánh). Khoảng 99% các khoản thu hồi nợ thông qua thu tiền mặt với việc tịch thu tài sản ở mức tối thiểu. Thanh lý tài sản là không phổ biến vì giá trị còn lại cho khách hàng sau khi trừ phí thường rất thấp.

- Kiểm soát tập trung: Trung tâm Chỉ huy (Command Center) cho phép giám sát tập trung và phân tích dữ liệu thông minh.

- Công cụ cảnh báo sớm: Theo dõi GPS đối với các khoản vay xe 4 bánh với các dấu hiệu báo động sớm như các lộ trình di chuyển bất thường, không hoạt động kéo dài, mất tín hiệu ...

- Hoạt động bị gián đoạn trong vài ngày tại khoảng 70 chi nhánh trong đợt lũ lụt tháng 9-10 (Bão Bualoi, Matmo) nhưng đã nhanh chóng khôi phục về trạng thái bình thường, điều này gây gián đoạn nhẹ việc thu nợ và dẫn đến tăng nhẹ nợ xấu. F88 đã phản ứng bằng cách miễn phí và giảm lãi suất có chọn lọc để hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng.

4. Quy mô Kỹ thuật số & Phân phối

- Ứng dụng "My F88 App" (ra mắt năm 2025) cung cấp hạn mức tín dụng quay vòng cho các khách hàng dưới chuẩn, với lãi suất chỉ áp dụng trên số tiền đã rút – khoảng 19% tổng giải ngân 9 tháng qua ứng dụng là ngoài giờ làm việc.

- Mạng lưới: Mở rộng lên 896 điểm giao dịch (+28 YTD), nhắm mục tiêu khoảng 1.000 điểm giao dịch vào cuối năm 2026.

- Ngân hàng đại lý với MBB: Hiện hỗ trợ mở tài khoản và chuyển khoản; kế hoạch tương lai bao gồm các dịch vụ đầu tư và tiết kiệm.

- Dịch vụ giá trị gia tăng: Thanh toán hóa đơn (với kế hoạch mở rộng sang chuyển tiền quốc tế).

5. Bảo hiểm

- Chiến lược công nghệ bảo hiểm (Insurtech): Nhắm mục tiêu đến các khách hàng mới sử dụng sản phẩm tài chính bằng cách tích hợp bảo hiểm vào hành trình trải nghiệm của khách hàng và cung cấp dịch vụ hậu mãi, tận dụng mạng lưới rộng rãi của công ty. Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

FPT: Mạng CNTT nước ngoài phục hồi từ năm 2026 sẽ dẫn dắt tăng trưởng trung hạn
- Cập nhật

Ngành	CNTT/Viễn thông		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	22/10/2025	TT Doanh thu	19%	11%	13%	15%
Giá hiện tại	97.000 VND	TT LNST-CĐTS	22%	16%	15%	17%
Giá mục tiêu	116.600 VND	Biên LN gộp	37,7%	36,7%	37,0%	37,2%
Giá mục tiêu gần nhất	121.200 VND	Biên LN ròng	12,5%	13,1%	13,4%	13,6%
TL tăng	+20,2%	EV/EBITDA	12,7x	11,9x	10,2x	8,7x
Lợi suất cổ tức	2,4%	P/B	6,0x	4,9x	4,0x	3,4x
Tổng mức sinh lời	+22,6%	P/E	22,8x	19,6x	17,0x	14,6x
GT vốn hóa	156 nghìn tỷ đồng				FPT	VNI
Room KN	20,9 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)			20,0x	15,8x
GTGD/ngày (30n)	1 nghìn tỷ đồng	P/B (hiện tại)			5,4x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	5,8%	ROA			12,2%	2,0%
SL cổ phiếu lưu hành	1.704 tr	ROE			27,2%	13,3%
Pha loãng	1.704 tr					

- * Chúng tôi điều chỉnh giảm 4% giá mục tiêu cho FPT xuống 116.600 VND/CP nhưng nâng khuyến nghị từ KHẢ QUAN lên MUA sau khi giá cổ phiếu đã giảm khoảng 10% trong 2 tháng qua.
- * Mức giảm trong giá mục tiêu phản ánh (1) dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 giảm 1% và (2) định giá của chúng tôi đối với FRT (xem thêm tại [Báo cáo Cập nhật](#) ngày 03/09/2025) giảm 15%, lần át tác động tích cực từ việc chúng tôi cập nhật giá mục tiêu sang cuối năm 2026.
- * Doanh thu kỳ mới mạng CNTT nước ngoài của FPT tăng tốc từ tháng 7/2025 sau khi những bất định do thuế đối ứng của Mỹ giảm bớt. Chúng tôi kỳ vọng đà phục hồi sẽ tiếp diễn, thúc đẩy tăng trưởng doanh thu báo cáo của mạng CNTT toàn cầu từ 2026. Trong trung hạn, FPT duy trì vị thế tốt để hưởng lợi từ đà phục hồi chi tiêu CNTT nhờ chi phí lao động cạnh tranh, năng lực công nghệ được cải thiện, và nâng cấp vị thế trong chuỗi giá trị sang cung cấp các dịch vụ có giá trị cao. Bên cạnh đó, chúng tôi kỳ vọng mạng viễn thông tiếp tục tăng trưởng đều đặn và mảng giáo dục duy trì ở mức ổn định.
- * FPT đang giao dịch với P/E dự phóng năm 2026 là 17,0x (so với trung bình 3 năm của P/E trượt ở mức 20,7x), mức định giá mà chúng tôi đánh giá là hấp dẫn so với tỷ lệ tăng trưởng kép (CAGR) của LNST sau lợi ích CĐTS dự phóng giai đoạn 2025–28 đạt 16% của chúng tôi.
- * Yếu tố hỗ trợ/Rủi ro: Chi tiêu CNTT nước ngoài phục hồi mạnh hơn/yếu hơn; tốc độ tăng tỷ lệ sử dụng nhà máy AI nhanh hơn/chậm hơn; số lượng tuyển sinh mới của mảng giáo dục tăng nhanh/chậm hơn.

ANV: Động lực tăng trưởng mới nhờ đa dạng hóa thị trường và sản phẩm - Báo cáo Công ty

Ngành	Thực phẩm		2022	2023	2024	6T 2025
Ngày báo cáo	22/10/2025	Tăng trưởng DT	40,1%	-9,3%	10,6%	28,2%
Giá hiện tại	30.950 VND	Tăng trưởng EPS	423,3%	-94,3%	-22,0%	3075,6%
Lợi suất cổ tức	3,2%	Biên LN gộp	27,3%	10,1%	11,4%	25,1%
		Biên LN ròng	13,8%	0,9%	1,0%	16,4%
		EV/EBITDA***	5,6x	19,1x	29,7x	10,5x
		ROE	25,8%	1,4%	1,7%	15,3%
		P/E***	5,3x	95,9x	156,9x	16,1x
GT vốn hóa	8,3 nghìn tỷ đồng			ANV	Peers	VNI
Room KN	3,7 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)**		11,0x	8,1x	15,8x
GTGD/ngày (30n)	107,1 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		2,3x	1,2x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	0%	ROE (trượt)		14,2%	4,3%	2,0%
SL cổ phiếu lưu hành	266,2 triệu	ROA (trượt)		23,5%	3,3%	13,3%

** chưa điều chỉnh cho quỹ khen thưởng & phúc lợi, *** sử dụng giá CP hiện tại

* ANV có mô hình kinh doanh khép kín và vùng nuôi công nghệ cao, giúp công ty (1) Chủ động 100% chi phí đầu vào như thức ăn, cá giống và (2) Truy xuất nguồn gốc và kiểm soát chất lượng nhằm đảm bảo sản phẩm đầu ra đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe.

* Trong bối cảnh toàn ngành xuất khẩu cá tra dần bão hòa, ANV đã áp dụng chiến lược (1) Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, giảm thiểu rủi ro phụ thuộc và (2) Mở rộng danh mục sản phẩm trong đó tập chung vào mảng cá rô phi. Với "tốc độ nhanh, quy mô lớn", mảng xuất khẩu cá rô phi hiện đang đóng góp 24,1% doanh thu cho ANV, trở thành động lực tăng trưởng mới. Thành công của chiến lược này giúp doanh thu/LNST 9T 2025 đạt 4.832/ 748 tỷ đồng tương đương +36%/ +1.660% svck, vượt kế hoạch lợi nhuận cả năm 71%.

* ANV hiện đang giao dịch với P/E trượt 12T là 11,0x, cao hơn so với trung vị ngành ở mức 8,1x. Chúng tôi cho rằng ANV có thể đạt LNST cả năm 2025 là 1.000 tỷ đồng (+219% svck), tương đương P/E dự phóng 2025 là 8,5 lần, phản ánh tiềm năng từ đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và mảng cá rô phi mới của ANV.

* Rủi ro đầu tư: (1) Chu kỳ hàng hóa và biến động cung cầu; (2) Chính sách thuế quan; (3) Dịch bệnh và biến đổi khí hậu; và (4) Rủi ro cơ cấu cổ đông cô đặc (trang 24).

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
IDC	KCN	32%	511	4,0	35.500	56.100	58%	5,6%	64%	MUA	15/08/25	8,6	6,9	22,5	2,4
SZC	KCN	18%	200	1,1	29.300	42.400	45%	3,4%	48%	KQ	01/07/25	18,2	15,0	22,5	1,7
KDH	Bất động sản	14%	1.372	10,0	32.200	47.100	46%	0,0%	46%	MUA	22/08/25	37,9	31,9	22,5	2,1
SIP	KCN	44%	482	0,8	52.400	73.900	41%	3,8%	45%	MUA	18/06/25	11,3	10,6	22,5	2,7
NVL	Bất động sản	42%	1.088	10,6	14.000	20.000	43%	0,0%	43%	MUA	01/10/25	-37,3	78,2	22,5	0,7
VGC	KCN	43%	791	2,7	46.450	64.100	38%	4,7%	43%	MUA	21/10/25	19,1	13,3	18,3	2,3
DGC	Công nghiệp	34%	1.312	5,1	91.000	126.000	38%	3,3%	42%	MUA	25/07/25	10,9	9,1	15,4	2,3
DCM	Phân bón	44%	692	4,0	34.450	46.600	35%	5,8%	41%	MUA	17/09/25	9,7	7,8	15,4	1,8
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.181	1,3	44.800	58.000	29%	11,2%	41%	MUA	10/09/25	13,3	12,6	15,7	2,7
BMI	Bảo hiểm	19%	109	0,4	19.000	26.200	38%	2,6%	41%	MUA	12/04/24	7,7	6,7	12,8	1,0
PC1	Điện & Nước	33%	303	2,9	22.350	31.100	39%	0,0%	39%	KQ	05/08/25	15,6	9,2	18,3	1,4
NLG	Bất động sản	5%	691	6,7	37.500	51.600	38%	1,3%	39%	MUA	14/08/25	21,6	26,1	22,5	1,9
ACV	Hàng không	46%	7.270	1,4	53.500	74.300	39%	0,0%	39%	KQ	13/08/25	16,3	14,3	13,1	3,0
PVS	Dầu khí	34%	550	4,3	30.300	41.600	37%	0,0%	37%	MUA	08/08/25	17,4	14,2	22,4	1,0
PHR	Công nghiệp	34%	260	0,4	50.600	67.400	33%	2,7%	36%	KQ	25/06/25	13,9	9,4	15,4	1,8
HPG	VLXD	27%	7.779	59,4	26.700	35.300	32%	3,0%	35%	MUA	14/08/25	12,7	9,5	16,4	1,7
ACG	Gỗ	11%	203	0,0	35.550	45.800	29%	4,8%	34%	MUA	15/07/25	9,8	8,9	16,4	1,3
GAS	Dầu khí	47%	5.404	1,3	59.000	76.100	29%	4,2%	33%	KQ	13/08/25	11,9	11,2	13,0	2,1
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	4.467	10,9	56.300	70.300	25%	7,1%	32%	MUA	24/04/25	14,1	13,4	15,7	3,7
SCS	DV Hàng không	14%	201	0,7	55.800	67.000	20%	10,8%	31%	KQ	29/05/25	7,7	7,5	19,0	3,4
VCB	Ngân hàng	8%	18.904	13,4	59.600	77.600	30%	0,0%	30%	MUA	25/08/25	14,8	12,5	12,3	2,3
DXS	Bất động sản	29%	240	1,4	10.900	14.100	29%	0,0%	29%	KQ	29/08/25	15,4	12,7	22,5	1,0
TV2	Điện & Nước	5%	89	0,3	34.850	43.900	26%	2,9%	29%	MUA	18/09/25	55,1	13,9	13,1	1,9
DPM	Phân bón	42%	607	4,2	23.500	29.000	23%	5,1%	29%	KQ	17/09/25	17,8	12,9	15,4	1,4
ACB	Ngân hàng	0%	4.894	15,3	25.100	31.200	24%	4,0%	28%	MUA	18/08/25	7,2	6,0	12,3	1,5
PVD	Dầu khí	43%	418	4,3	19.800	24.900	26%	2,5%	28%	KQ	11/08/25	15,4	11,6	22,4	0,7

MSN	Bán lẻ	24%	4.336	45,1	79.000	101.200	28%	0,0%	28%	MUA	21/05/25	42,0	26,9	13,1	3,5
PLC	Dầu khí	48%	79	0,4	25.800	31.900	24%	3,9%	28%	MUA	12/09/25	16,5	8,3	15,4	1,6
FPT	CNTT	8%	6.273	41,1	97.000	121.200	25%	2,1%	27%	KQ	14/08/25	18,1	15,5	16,1	5,0
DXG	Bất động sản	26%	793	26,0	20.500	26.000	27%	0,0%	27%	KQ	29/08/25	81,7	46,5	22,5	1,7
PPC	Điện & Nước	40%	125	0,1	10.250	12.400	21%	5,9%	27%	PHTT	02/06/25	14,1	6,2	13,0	0,7
DPG	Điện & Nước	41%	170	3,8	44.500	55.200	24%	2,2%	26%	MUA	04/09/25	13,1	5,8	18,3	2,2
TLG	Văn phòng phẩm	85%	175	0,3	52.500	62.800	20%	6,7%	26%	MUA	12/09/25	9,6	8,4	11,0	1,9
QTP	Điện & Nước	48%	219	0,1	12.900	15.000	16%	9,3%	26%	MUA	02/06/25	9,9	9,2	13,0	1,1
PLX	Xăng dầu	3%	1.652	1,8	34.250	41.100	20%	3,5%	24%	MUA	13/10/25	19,1	14,9	22,4	1,7
VPB	Ngân hàng	6%	9.171	54,7	30.450	37.000	22%	1,6%	23%	PHTT	21/08/25	12,7	9,8	12,3	1,6
OIL	Dầu khí	1%	402	0,4	10.400	12.700	22%	1,0%	23%	KQ	17/10/25	130,0	23,0	22,4	1,0
PNJ	Bán lẻ	0%	1.136	2,6	87.700	105.900	21%	2,3%	23%	MUA	14/08/25	14,8	13,5	11,0	2,5
PVT	Dầu khí	39%	308	2,3	17.250	21.200	23%	0,0%	23%	KQ	13/08/25	8,3	6,8	13,1	1,0
DGW	Bán lẻ	30%	327	2,5	39.000	47.400	22%	1,3%	23%	PHTT	23/07/25	16,0	12,1	14,9	2,8
KBC	KCN	31%	1.208	10,3	33.800	41.500	23%	0,0%	23%	MUA	11/08/25	17,9	11,1	22,5	1,3
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	651	0,2	46.800	53.400	14%	8,5%	23%	KQ	30/08/24	6,8	6,7	15,7	1,7
MWG	Bán lẻ	1%	4.742	27,3	84.500	101.000	20%	1,2%	21%	MUA	14/10/25	19,0	14,9	14,9	4,2
BID	Ngân hàng	12%	9.915	6,3	37.200	44.800	20%	0,0%	20%	MUA	26/05/25	11,2	10,5	12,3	1,7
VEA	Ô-tô	47%	1.976	0,6	39.300	42.200	7%	12,3%	20%	PHTT	20/09/24	7,5	6,9	13,1	1,8
GVR	Công nghiệp	12%	4.024	2,1	26.500	31.200	18%	1,5%	19%	PHTT	04/07/25	24,7	22,2	15,4	1,9
CTR	CNTT	40%	373	1,0	85.900	100.400	17%	2,3%	19%	KQ	12/09/25	22,2	19,1	18,3	4,9
MBB	Ngân hàng	0%	7.782	33,9	25.450	30.000	18%	1,2%	19%	KQ	25/08/25	7,9	6,5	12,3	1,7
CTG	Ngân hàng	3%	10.294	21,8	50.500	60.000	19%	0,0%	19%	MUA	18/08/25	10,3	8,6	12,3	1,7
HDG	Điện & Nước	31%	446	7,8	31.750	37.700	19%	0,0%	19%	MUA	11/09/25	16,2	10,2	22,5	1,9
REE	Điện & Nước	0%	1.271	1,5	61.800	72.200	17%	1,6%	18%	PHTT	15/08/25	13,1	11,0	13,1	1,7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	474	2,9	55.600	63.500	14%	3,6%	18%	KQ	13/10/25	9,2	8,3	15,7	1,3
DHC	Công nghiệp	13%	125	0,4	34.150	39.100	14%	3,2%	18%	MUA	21/08/25	10,2	9,3	16,4	1,6
BVH	Bảo hiểm	22%	1.389	0,7	49.300	56.900	15%	1,8%	17%	KQ	26/05/25	13,9	11,7	12,8	1,5
FRT	Bán lẻ	16%	934	4,1	144.400	165.300	14%	0,0%	14%	MUA	03/09/25	34,5	21,2	14,9	8,6

BWE	Điện & Nước	39%	397	0,6	47.550	53.100	12%	2,7%	14%	KQ	11/08/25	15,7	11,1	13,0	1,9
AST	DV Hàng không	5%	127	0,0	74.200	80.600	9%	4,7%	13%	MUA	26/08/25	15,4	12,9	14,9	5,8
STB	Ngân hàng	9%	3.965	24,7	55.400	62.400	13%	0,0%	13%	KQ	25/08/25	8,2	4,4	12,3	1,8
VIB	Ngân hàng	0%	2.410	8,5	18.650	20.800	12%	0,0%	12%	KQ	23/05/25	7,1	6,2	12,3	1,5
TCB	Ngân hàng	0%	10.222	31,1	38.000	40.800	7%	2,6%	10%	KQ	11/08/25	10,7	8,8	12,3	1,6
NT2	Điện & Nước	37%	249	1,3	22.750	23.500	3%	6,6%	10%	MUA	18/07/25	13,8	8,4	13,0	1,5
POW	Điện & Nước	45%	1.205	5,1	13.550	14.800	9%	0,0%	9%	KQ	02/06/25	25,4	17,0	13,0	1,0
SSI	Chứng khoán	66%	3.030	61,4	38.450	40.800	6%	2,6%	9%	KQ	27/08/25	20,0	15,4	21,2	2,8
HDB	Ngân hàng	1%	4.743	26,3	32.500	34.000	5%	3,1%	8%	KQ	08/09/25	7,0	6,0	12,3	2,0
HVN	Hàng không	21%	4.069	1,5	34.450	37.100	8%	0,0%	8%	KQ	22/07/25	8,9	12,4	19,0	-28,5
PTB	Công nghiệp	12%	129	0,6	50.800	52.000	2%	4,1%	6%	KQ	06/10/25	9,0	8,8	16,4	1,2
TDM	Điện & Nước	48%	243	0,3	57.500	58.600	2%	2,4%	4%	PHTT	11/08/25	31,6	22,6	13,0	2,5
STK	Dệt may	83%	91	0,0	24.900	25.500	2%	0,0%	2%	KQ	17/01/25	29,9	16,8	15,4	1,4
GMD	GTVT	9%	1.085	7,0	67.000	65.700	-2%	3,3%	1%	KQ	31/07/25	20,3	20,8	13,1	2,3
BMP	VLXD	14%	541	0,8	174.000	155.400	-11%	8,3%	-2%	KQ	04/09/25	11,7	12,0	18,3	4,5
GEX	Điện & Nước	42%	1.901	38,3	55.500	52.300	-6%	0,9%	-5%	PHTT	21/08/25	33,0	28,8	13,1	3,4
TPB	Ngân hàng	7%	1.820	15,5	18.150	16.500	-9%	0,0%	-9%	MUA	27/05/25	7,3	6,6	12,3	1,3
VHM	Bất động sản	39%	17.619	35,4	113.000	98.700	-13%	0,0%	-13%	PHTT	29/08/25	13,2	12,5	22,5	2,2
HSG	VLXD	41%	390	4,4	16.550	13.500	-18%	3,0%	-15%	PHTT	18/04/25	20,7	17,5	16,4	0,9
HDC	Bất động sản	46%	251	8,4	37.100	30.400	-18%	0,0%	-18%	KQ	21/03/25	38,6	22,3	22,5	2,3
NKG	VLXD	45%	274	9,2	16.100	13.100	-19%	0,0%	-19%	PHTT	18/04/25	16,8	12,5	16,4	1,0
VRE	Bất động sản	31%	3.364	21,2	39.000	31.300	-20%	0,0%	-20%	PHTT	29/08/25	19,7	17,8	22,5	2,0
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.213	9,4	27.300	20.100	-26%	0,0%	-26%	BÁN	28/08/25	28,5	21,6	22,4	1,5
VJC	Hàng không	18%	4.047	18,1	180.200	114.000	-37%	0,0%	-37%	KQ	15/03/24	26,0	20,2	19,0	4,5
VIC	Bất động sản	40%	29.691	36,5	203.000	127.900	-37%	0,0%	-37%	PHTT	29/08/25	58,7	57,1	22,5	5,4
VTP	GTVT	43%	520	3,4	112.500	69.000	-39%	1,3%	-37%	PHTT	06/09/24	38,8	33,1	13,1	8,2
LPB	Ngân hàng	4%	5.659	5,9	49.900	29.800	-40%	0,0%	-40%	BÁN	18/08/25	14,7	14,4	12,3	3,4

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KDG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	34	83.743	2.463	11	15,7	13,2	11,0	16,6	2,0	24,9	15,1	14,2	2,3	3,1%
KHẢ QUAN	32	69.533	2.173	11	12,7	11,4	9,4	13,0	2,2	23,5	20,9	13,4	1,1	2,4%
PHÙ HỢP TT	14	70.896	5.064	4	23,8	20,8	18,6	17,6	2,6	24,1	22,9	19,3	2,6	2,3%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	8.872	4.436	0	23,7	17,8	16,4	11,5	2,3	75,0	21,6	18,0	2,5	0,0%
TỔNG CỘNG	82	233.043	2.842	26	16,5	14,2	12,0	15,3	2,2	25,4	18,9	14,9	1,9	2,6%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	89.779	7.482	11	11,9	10,4	8,5	12,0	1,8	11,4	9,9	8,4	1,8	1,0%
Bảo hiểm	2	1.498	749	1	16,5	13,1	11,1	15,4	1,5	14,4	10,8	9,2	1,3	2,2%
Chứng khoán	1	3.030	3.030	1	30,8	20,0	15,4	21,3	2,8	30,8	20,0	15,4	2,8	2,6%
Tiêu dùng	13	28.045	2.157	5	18,5	16,0	13,8	19,6	3,4	23,9	17,5	13,8	3,4	4,5%
Bất động sản	9	55.109	6.123	2	34,9	26,4	24,6	20,6	3,0	42,8	27,7	33,9	2,1	0,1%
Vật liệu	4	8.984	2.246	1	17,3	13,0	9,9	16,4	1,7	16,2	15,5	12,9	2,0	3,6%
Điện & Nước	12	6.617	551	1	23,2	19,1	13,7	20,9	1,7	30,1	21,4	12,8	1,8	2,9%
Dầu khí	10	13.325	1.333	2	19,2	15,5	13,0	17,7	1,6	33,9	27,5	13,2	1,4	2,6%
Công nghiệp	5	1.861	372	0	12,8	10,9	9,3	14,3	1,9	20,3	14,0	10,6	1,5	3,1%
Khu công nghiệp	7	7.476	1.068	1	21,3	18,5	14,7	23,4	1,8	24,0	16,2	12,7	2,0	3,1%
GTVT & Logistics	7	17.319	2.474	1	13,1	14,9	15,2	16,2	4,6	22,2	19,0	17,3	-0,2	2,9%
TỔNG CỘNG	82	233.043	2.842	26	16,5	14,2	12,0	15,3	2,2	25,4	18,9	14,9	1,9	2,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB		8%	MUA		
BID		3%	MUA		
CTG		18%	MUA		
HDB		26%	KQ		
LPB		10%	BÁN		
MBB		13%	KQ		
STB		27%	MUA		
TCB		17%	KQ		
TPB		9%	MUA		
VCB		9%	MUA		
VIB		9%	KQ		
VPB	44%	21%	PHTT		Lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ và đóng góp tích cực từ VPBankS.
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI		50%	MUA		
BVH		23%	KQ		
SSI		13%	MUA		
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		
DGW		23%	PHTT		
FPT		16%	KQ		
FRT		124%	MUA		
MSN (2)		122%	MUA		
MWG		75%	MUA		
PNJ		-5%	MUA		
QNS		0%	KQ		
SAB		3%	MUA		
TLG		3%	MUA		
VEA		11%	PHTT		
VHC		21%	MUA		
VNM		6%	MUA		
GTVT & Logistics					
ACV		-14%	KQ		
AST		51%	MUA		
GMD (2)		-6%	KQ		
HVN		13%	PHTT		
SCS		-1%	KQ		

VJC		6%	KQ	
VTP		15%	PHTT	
Bất động sản				
DXG		-13%	KQ	
DXS		224%	KQ	
HDC	781%	145%	KQ	Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL		N.M.	MUA	
KDH		17%	MUA	
NLG		35%	MUA	
VHM		17%	PHTT	
VIC		8%	PHTT	
VRE		10%	PHTT	
Khu công nghiệp				
GVR		8%	PHTT	
IDC		-21%	MUA	
KBC		280%	MUA	
PHR		19%	KQ	
SIP		4%	MUA	
SZC		4%	KQ	
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG(2)		-5%	MUA	
BMP	27%	24%	KQ	Lợi nhuận quý 3 đạt kỷ lục nhờ chiết khấu thúc đẩy tăng trưởng doanh thu và chi phí đầu vào thấp; vượt kỳ vọng
DGC		14%	MUA	
DHC		34%	MUA	
HPG		35%	MUA	
HSG (1)		-2%	PHTT	
NKG		-26%	PHTT	
PTB		10%	KQ	
STK		386%	KQ	
Điện & Nước				
BWE (2)		14%	KQ	
GEX		-6%	PHTT	
HDG		115%	MUA	
NT2	6703%	875%	MUA	MUA LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
PC1		19%	KQ	
POW		19%	KQ	
PPC	-82%	-43%	PHTT	LNST sau lợi ích CDTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng
QTP	-15%	-5%	MUA	LNST sau lợi ích CDTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng

REE		29%	PHTT		
TDM (2)	-54%	-57%	PHTT		Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho
TV2		4%	MUA		
DPG		52%	MUA		
VGC	50%	3%	PHTT	MUA	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí					
BSR		370%	BÁN		
DCM (2)		44%	MUA		
DPM		101%	KQ		
GAS		17%	KQ		
OIL (2)		-8%	KQ		
PLX (2)		-5%	MUA		
PLC		193%	MUA		
PVD (2)		4%	KQ		
PVS (2)		21%	MUA		
PVT (2)		3%	KQ		

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.678,5	15,1
VN 30	1.930,9	15,0
VN Mid	2.397,2	22,8
VNSmall	1.514,7	13,2

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	268,7	4,0
HNX30	585,1	17,5
VNX Allshare	2.897,6	23,5

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	109,8	0,4

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4.302,9	13,4%
Khối ngoại mua	3.434,3	10,7%
Khối ngoại bán	5.067,8	15,7%
Tổng giao dịch	32.200,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	345,9	12,1%
Khối ngoại mua	69,1	2,4%
Khối ngoại bán	268,5	9,4%
Tổng giao dịch	2.856,0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	23,9	4,7%
Khối ngoại mua	12,2	2,4%
Khối ngoại bán	22,7	4,4%
Tổng giao dịch	514,4	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HT1	1.300	6,9%
DCL	2.000	6,9%
SVC	1.800	6,9%
DLG	170	6,9%
CDC	1.800	6,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CEO	2.800	9,8%
L14	3.100	9,7%
IDJ	500	9,4%
BCC	700	9,3%
APS	700	9,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DDV	1.941	5,8%
ACV	2.364	4,6%
BVB	403	3,2%
ABB	267	2,1%
FOX	1.274	2,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CRV	-1.700	-4,8%
VPG	-340	-4,4%
NVL	-400	-2,8%
VAB	-300	-2,5%
VPI	-1.300	-2,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DNP	-1.000	-5,0%
KSV	-2.300	-1,3%
KSF	-1.000	-1,1%
IPA	-100	-0,5%
HGM	-900	-0,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ICN	-1.607	-4,2%
AAS	-181	-1,9%
HNG	-87	-1,5%
BMS	-177	-1,4%
ABW	-83	-0,8%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	3.266
FPT	1.873
SHB	1.362
VIX	1.268
SSI	1.264

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
CEO	1.115
SHS	668
HUT	219
DNP	166
MBS	121

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
DDV	103
ABB	60
ACV	42
MSR	41
BVB	39

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
FUEVN100	469.380	61.092
TEG	1.914.441	250.501
SVD	648.796	85.435
SSB	34.214.616	5.765.360
SIP	1.849.237	377.012
HT1	2.773.694	570.041
SBT	5.550.033	1.254.350
MIG	755.468	228.514
VIC	16.990.567	5.194.700
NVL	54.764.198	17.768.942

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
MBG	1.424.009	318.604
VHE	1.302.452	383.234
NTP	574.452	230.655
BCC	296.334	142.172
API	709.734	356.317
VTV	318.605	167.872
MST	5.143.486	3.152.468
VC2	446.880	282.672
CEO	37.652.309	24.489.696
LAS	347.443	234.986

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DGT	1.358.933	295.448
ABI	174.064	57.957
DDV	2.888.174	1.146.183
HHG	243.535	128.803
DFF	1.411.430	862.693
KCB	85.215	60.438
AFX	229.437	168.941
HU4	171.508	126.561
HSV	183.582	142.283
ABB	4.672.395	3.625.591

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.661,4		19,7	2,4	8,5
SSI	3.030,0	65,8	24,6	2,8	0,0
VIX	2.023,1	89,7	12,6	2,6	24,1
VND	1.210,7	86,6	16,5	1,6	9,7
VCI	1.028,6	70,5	23,6	2,1	8,8
HCM	1.014,7	10,4	21,0	2,6	0,0

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	495,6		13,4	1,5	0,0
BVH	1.389,2	21,9	15,0	1,5	0,0
PVI	606,4	42,4	16,7	1,9	0,0
BIC	186,4	3,6	9,0	1,6	0,0
VNR	154,6	22,4	12,8	1,0	0,0
PTI	141,5	62,5	13,7	1,5	0,0

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.141,6		22,5	4,2	9,6
ACV	7.270,4	45,7	19,4	3,0	0,0
GEE	2.525,9	49,8	20,0	8,9	48,1
MVN	2.033,8	0,0	34,0	4,1	0,0
VEA	1.976,5	47,4	6,9	1,8	0,0
GEX	1.901,2	41,6	32,0	3,4	0,0

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.568,3		20,1	4,3	0,0
MCH	5.721,8	33,5	15,8	8,9	0,0
VNM	4.466,6	51,6	13,7	3,7	0,0
MSN	4.336,2	24,4	42,5	3,5	0,0
SAB	2.181,2	40,9	14,1	2,7	0,0
PNJ	1.135,7	0,2	14,4	2,5	0,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.247,0		-323,2	1,2	0,0
BSR	3.213,1	48,8	-1.697,2	1,5	0,0
PLX	1.652,0	2,8	20,6	1,7	0,0
PVS	549,8	34,0	11,5	1,0	0,0
PVD	417,8	42,8	13,9	0,7	0,0
OIL	402,4	0,7	35,4	1,0	0,0

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.922,9		18,0	2,1	0,0
GAS	5.404,2	47,2	11,8	2,1	0,0
REE	1.270,7	0,0	14,0	1,7	0,0
POW	1.204,6	45,4	21,3	1,0	0,0
DNH	881,9	0,0	21,3	4,5	0,0
PGV	853,0	50,0	21,6	1,5	0,0

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.237,3		26,2	3,9	4,7
VIC	29.691,5	40,3	58,2	5,4	0,0
VHM	17.619,0	38,8	16,2	2,2	0,0
VRE	3.364,1	30,8	20,1	2,0	0,0
KSF	2.958,0	50,0	17,9	6,6	23,4
BCM	2.553,8	32,0	18,5	3,2	0,0

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.701,3		11,5	1,8	5,7
VCB	18.904,4	7,9	14,4	2,3	0,0
CTG	10.294,4	3,0	9,0	1,7	0,0
TCB	10.222,0	0,0	12,2	1,6	14,2
BID	9.915,1	12,4	10,1	1,7	0,0
VPB	9.170,9	5,6	11,7	1,6	14,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.834,0		37,4	-1,3	0,0
VPL	5.377,9	48,9	54,0	4,5	0,0
MWG	4.742,4	1,2	25,6	4,2	0,0
HVN	4.069,1	20,8	9,2	-28,5	0,0
VJC	4.046,9	17,8	52,6	4,5	0,0
FRT	933,5	16,3	45,7	8,6	0,0

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.568,3		20,1	4,3	0,0
HPG	5.721,8	27,3	15,8	8,9	0,0
GVR	4.466,6	12,1	13,7	3,7	0,0
KSV	4.336,2	0,0	42,5	3,5	0,0
DGC	2.181,2	34,4	14,1	2,7	0,0
MSR	1.135,7	99,9	14,4	2,5	0,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.247,0		-323,2	1,2	0,0
DHG	3.213,1	46,2	-1.697,2	1,5	0,0
IMP	1.652,0	24,8	20,6	1,7	0,0
DHT	549,8	9,0	11,5	1,0	0,0
DBD	417,8	84,5	13,9	0,7	0,0
DVN	402,4	0,0	35,4	1,0	0,0

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.922,9		18,0	2,1	0,0
FPT	5.404,2	8,0	11,8	2,1	0,0
CMG	1.270,7	13,9	14,0	1,7	0,0
SAM	1.204,6	48,5	21,3	1,0	0,0
SGT	881,9	-5,5	21,3	4,5	0,0
ELC	853,0	45,9	21,6	1,5	0,0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

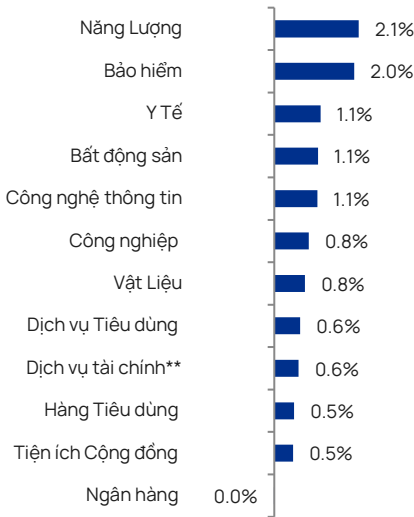


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



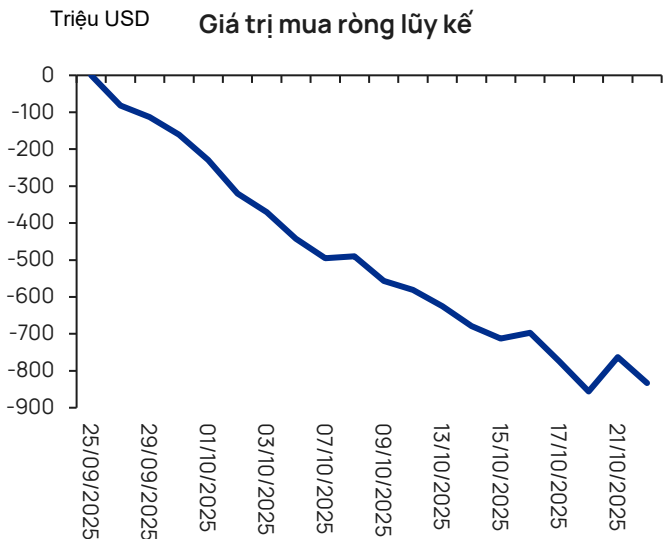
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



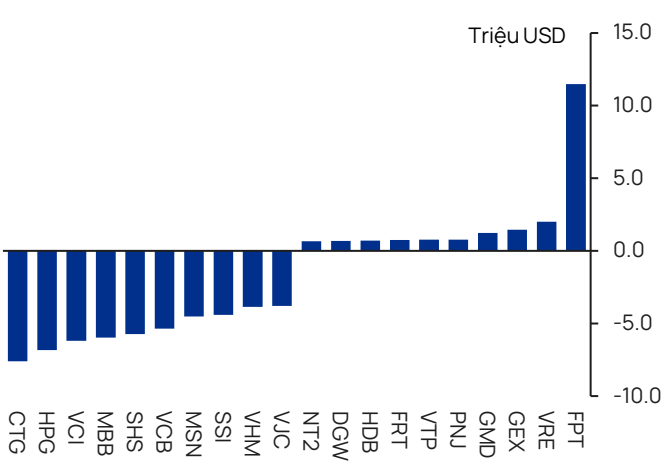
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



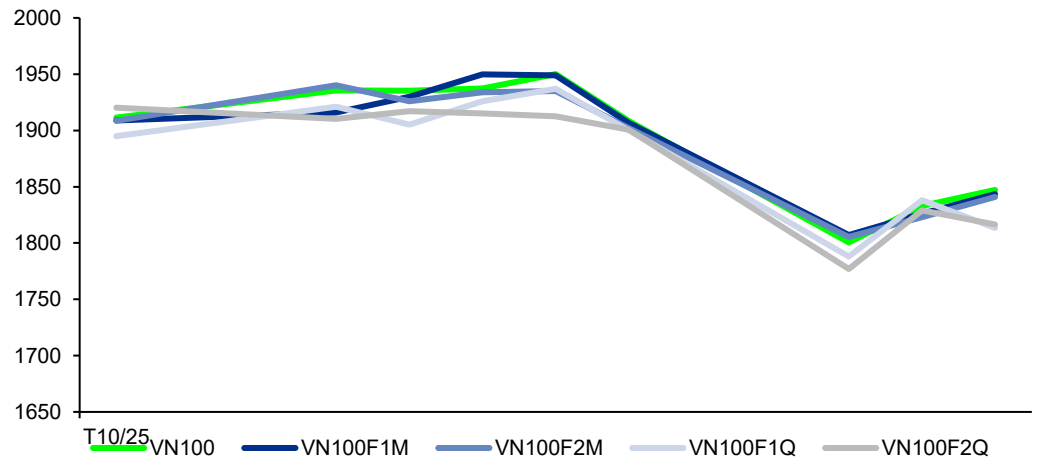
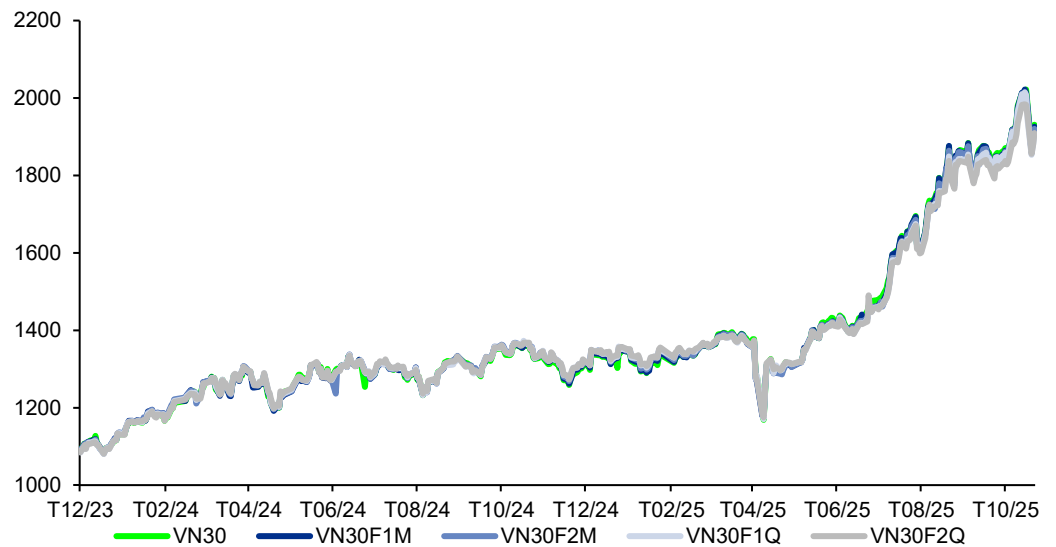
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.926,0	25,8	1,4%	-4,9
VN30F2M	1.920,4	25,4	1,3%	-10,5
VN30F1Q	1.904,9	24,4	1,3%	-26,0
VN30F2Q	1.910,0	30,0	1,6%	-20,9
VN100F1M	1.843,5	17,5	1,0%	-3,6
VN100F2M	1.841,0	17,9	1,0%	-6,1
VN100F1Q	1.813,3	-24,7	-1,3%	-33,8
VN100F2Q	1.816,5	-12,5	-0,7%	-30,6

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	35.359	-9,7%	400,62	-19,2%
VN30F2M	2.007	4,6%	1,15	-43,0%
VN30F1Q	262	-4,0%	0,09	-60,8%
VN30F2Q	80	175,9%	0,11	12,6%
VN100F1M	133	20,9%	0,22	-51,3%
VN100F2M	21	75,0%	0,02	-14,8%
VN100F1Q	23	35,3%	0,02	-50,0%
VN100F2Q	11	0,0%	0,01	-48,0%

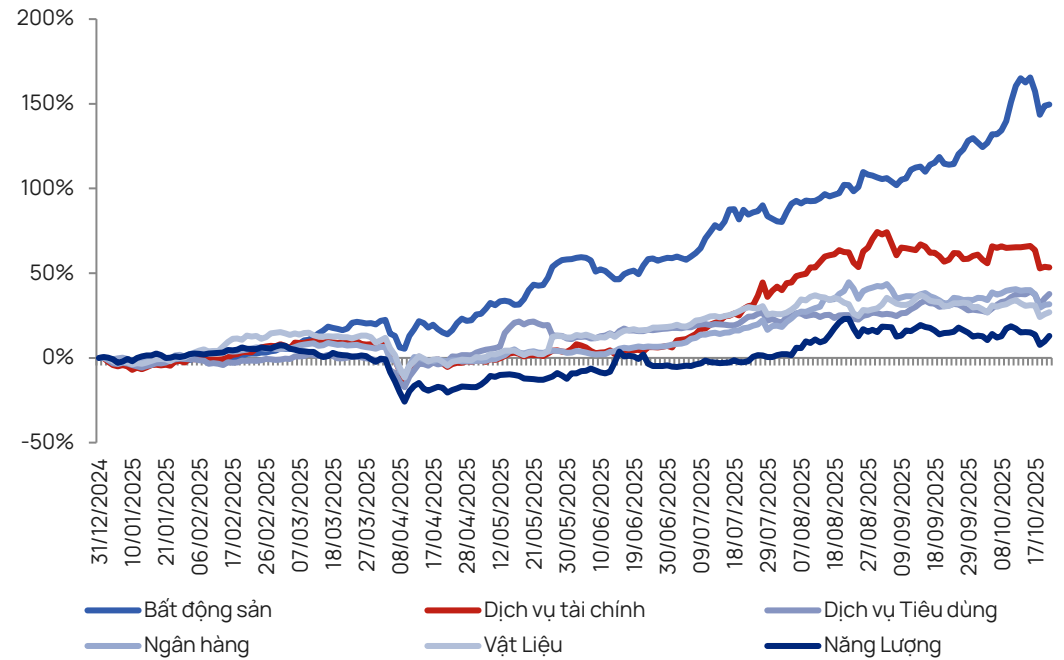


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

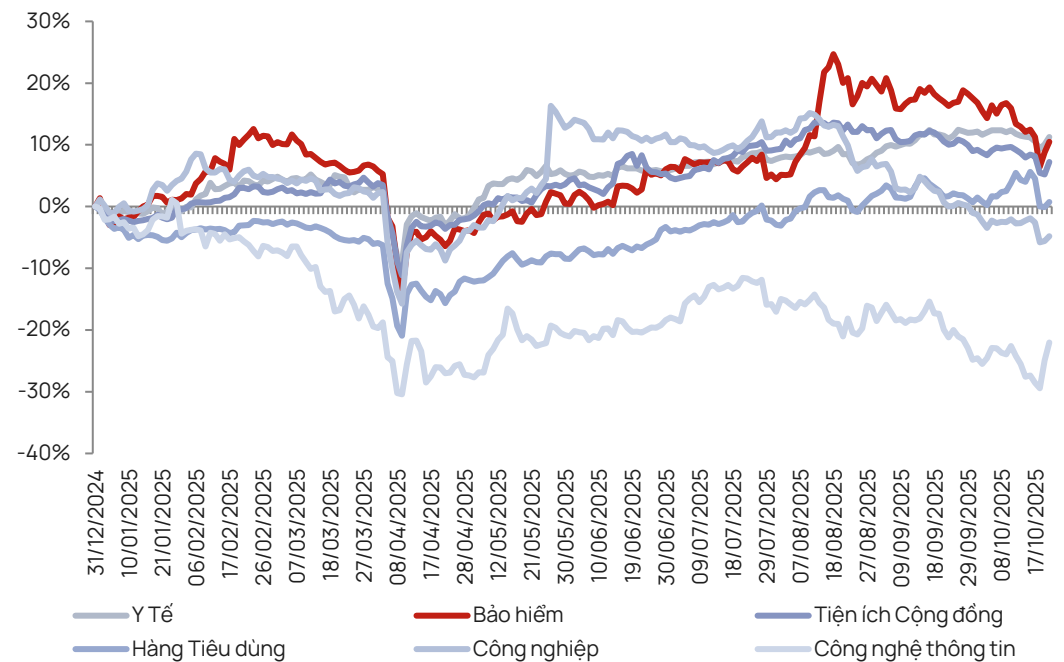
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



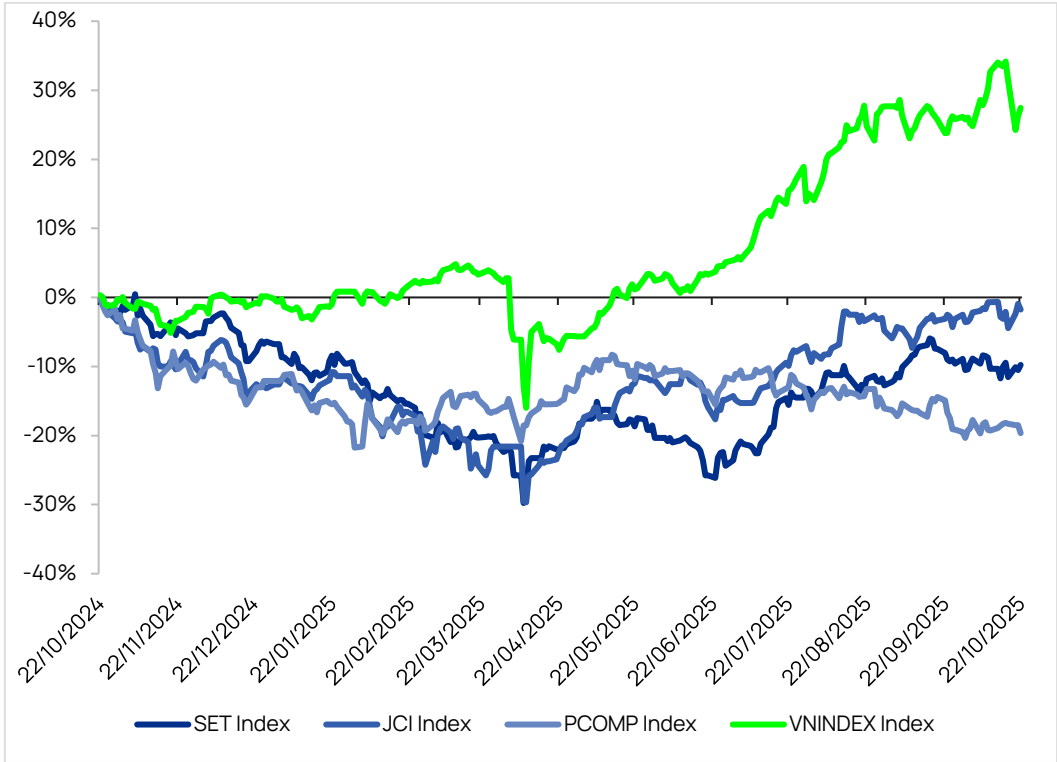
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



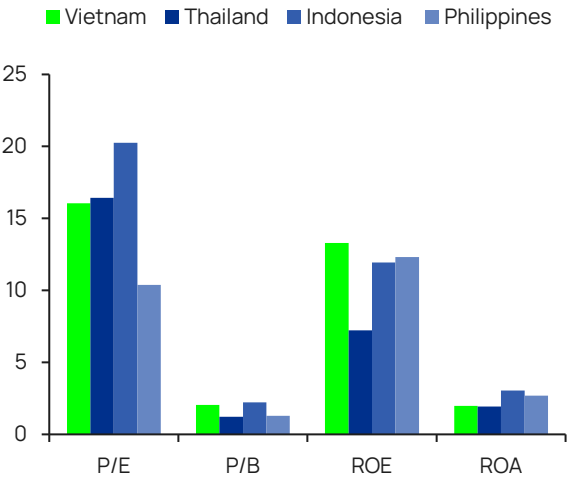
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,4	20,3	10,4	16,0
P/B	1,2	2,2	1,3	2,1
ROE (%)	7,2	11,9	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,0	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	495,5	904,9	150,8	269,5
GTGD trung bình, tr USD	1.178,9	795,2	77,9	850,6
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-3.054,7	-3.000,6	-713,7	-4.285,4
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(81,7)	258,7	(6,3)	(34,6)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,38%	5,38%	5,66%	3,16%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách
hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com
.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.